

TÍN DỤNG NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH

Ph.D NGUYỄN THỊ LAN

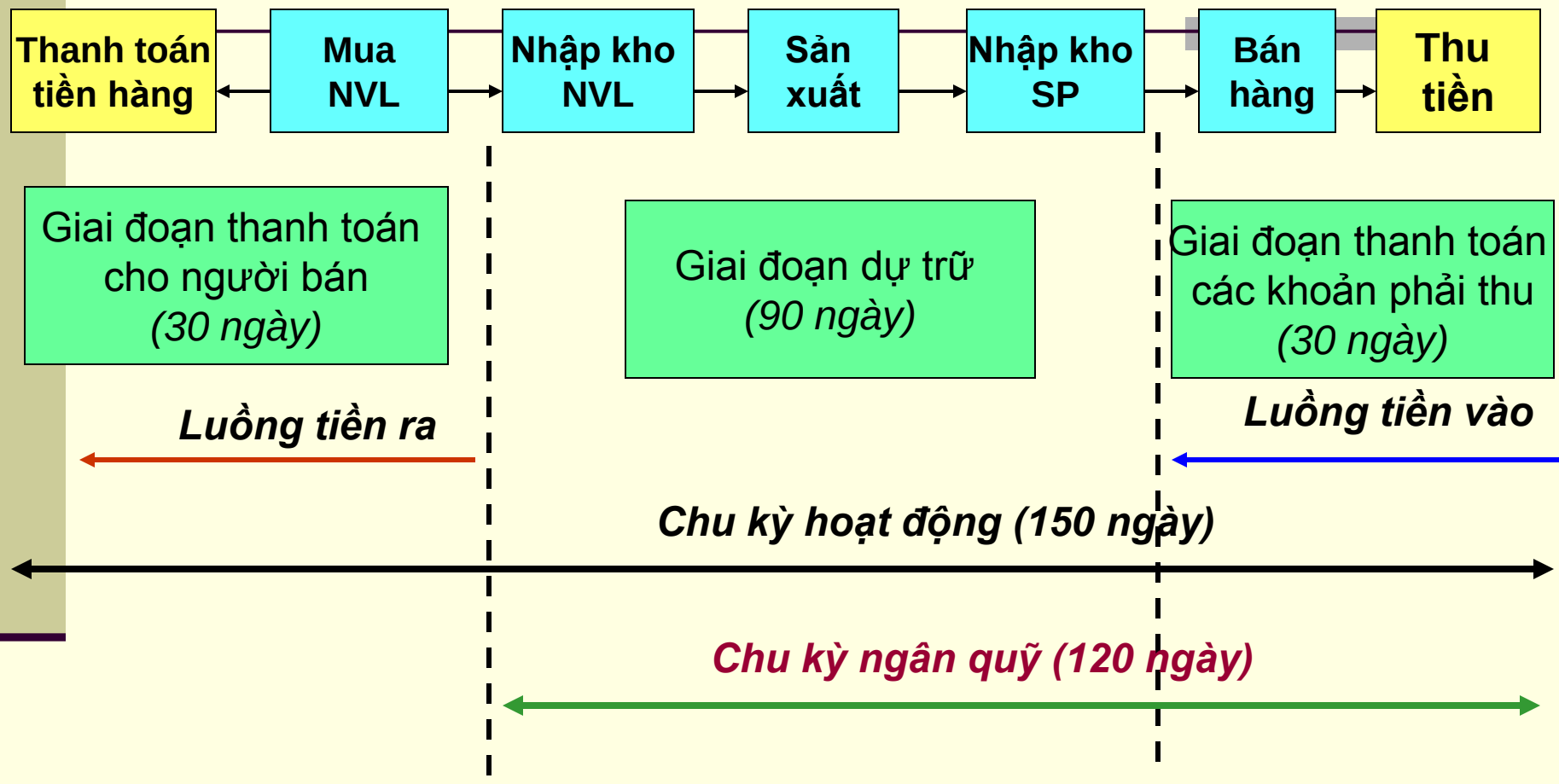
NỘI DUNG:

- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TD NGẮN HẠN CỦA NHTM
- CÁC NGHIỆP VỤ CHO VAY NGẮN HẠN:
 1. CHIẾT KHẤU THƯƠNG PHIẾU
 2. CHO VAY LUÂN CHUYỂN THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG
 3. THẤU CHI
 4. CHO VAY TỪNG LẦN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TD NGẮN HẠN CỦA NHTM

- CHU KỲ NGÂN QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP VÀ NHU CẦU TÀI TRỢ NGẮN HẠN
- CHO VAY NGẮN HẠN ĐỂ TÀI TRỢ NHU CẦU VỐN THỜI VỤ CỦA DN

CHU KỲ NGÂN QUỸ CỦA DN VÀ NHU CẦU TÀI TRỢ NGẮN HẠN



CHO VAY NGẮN HẠN ĐỂ TÀI TRỢ NHU CẦU VỐN THỜI VỤ CỦA DN

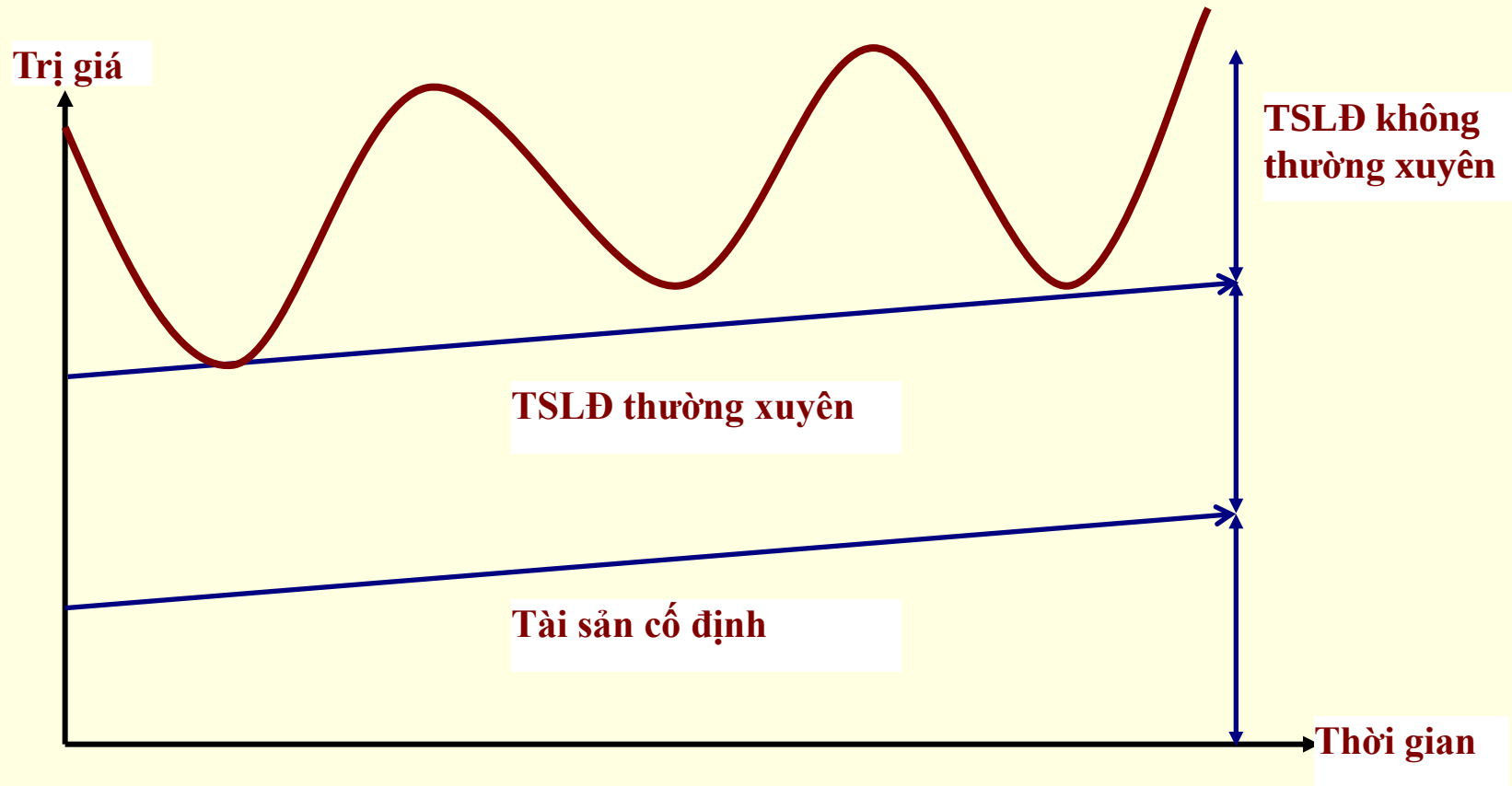
- CƠ CẤU TÀI SẢN
- CHO VAY NGẮN HẠN ĐỂ TÀI TRỢ NHU CẦU VỐN CỦA DN ➞ PHỤ THUỘC VÀO CHIẾN LƯỢC TÀI TRỢ CỦA DN

CƠ CẤU TÀI SẢN

Theo quy luật vận động của TS, toàn bộ TS của DN được chia làm 2 loại:

- **Tài sản thường xuyên**: gồm TSCĐ và một bộ phận của TSLĐ luôn tồn tại suốt chu kỳ SX-KD (TSLĐ thường xuyên).
- **TS lưu động tạm thời**: là những TSLĐ lúc có lúc không 

Cơ cấu tài sản

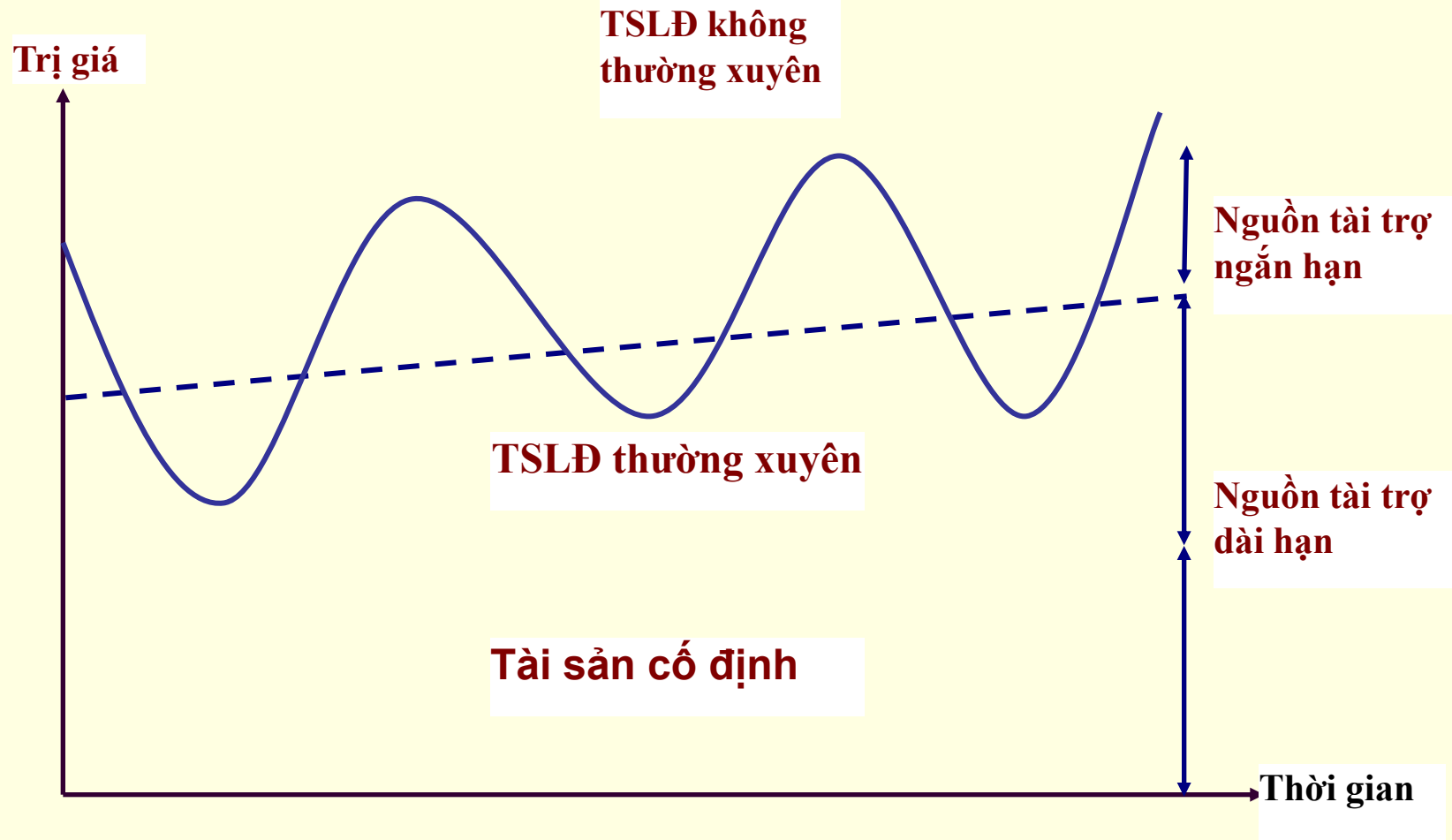


CHO VAY NGẮN HẠN ĐỂ TÀI TRỢ NHU CẦU VỐN CỦA DN

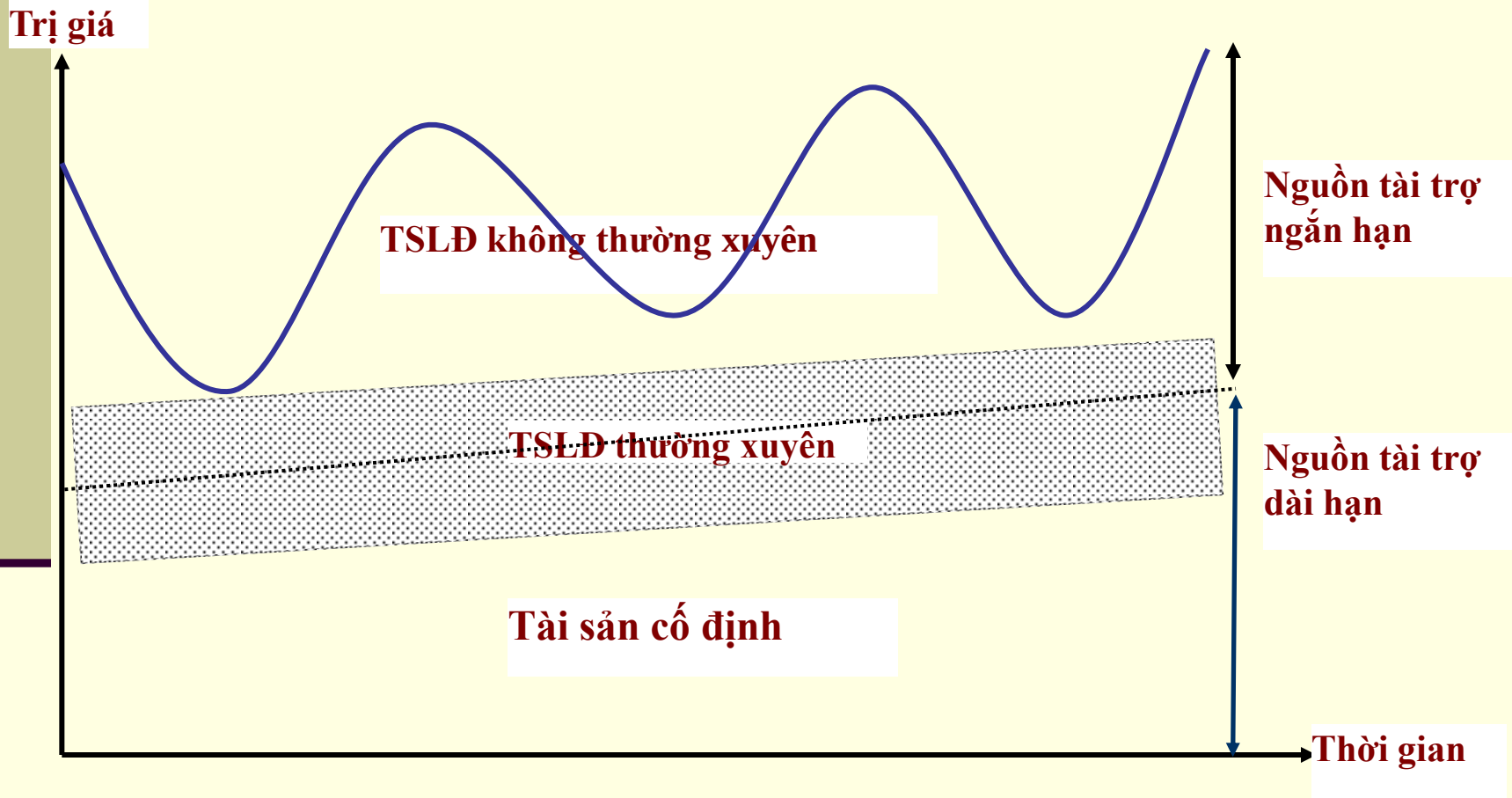
☞ PHỤ THUỘC VÀO CHÍNH SÁCH TÀI TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP:

- **Chính sách 1 (CS bảo thủ):** Toàn bộ TS thường xuyên và một phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, phần TSLĐ tạm thời còn lại được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. ☞
- **Chính sách 2 (CS mạo hiểm):** Toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, một phần TSLĐ thường xuyên và toàn bộ phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. ☞
- **Chính sách 3 (CS trung dung):** Nguồn tài trợ dài hạn dùng để tài trợ cho TS thường xuyên còn nguồn tài trợ ngắn hạn dùng tài trợ cho TS tạm thời ☞.

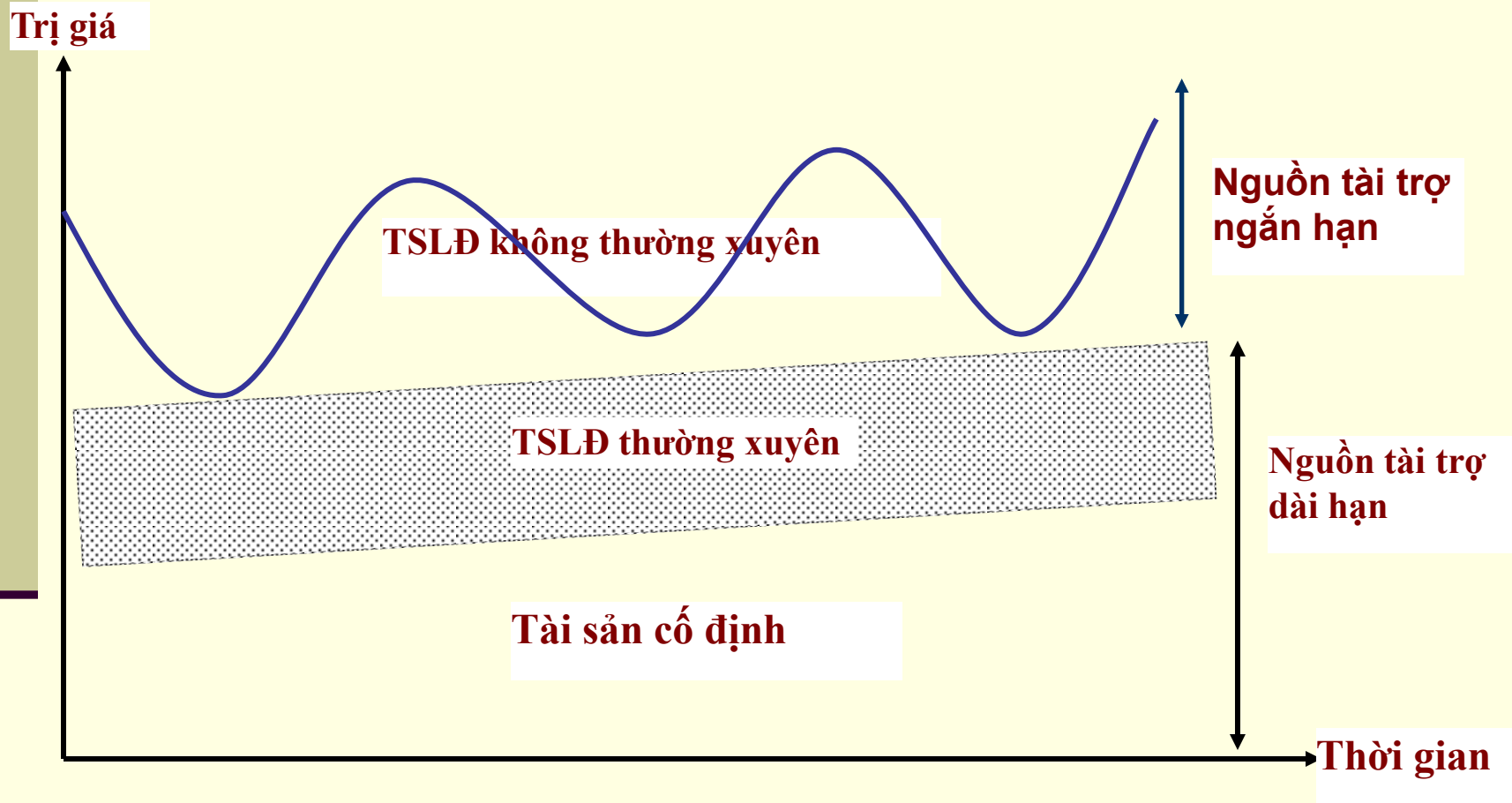
Chính sách 1 (CS bảo thủ):



Chính sách 2 (CS mạo hiểm):



Chính sách 3 (CS trung dung):



CÁC NGHIỆP VỤ CHO VAY NGẮN HẠN:

1. CHIẾT KHẤU THƯƠNG PHIẾU
2. CHO VAY LUÂN CHUYỂN (CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG)
3. CHO VAY THEO HẠN MỨC THẤU CHI
4. CHO VAY TỪNG LẦN

1. CHIẾT KHẤU THƯƠNG PHIẾU (discounts)

- *Khái niệm*
- *Quy trình chiết khấu*
- *Lợi ích chiết khấu*
- *Rủi ro trong chiết khấu*
- *Kỹ thuật chiết khấu*
- *Thu nợ và xử lý các khoản nợ không thu hồi đúng hạn*

Chiết khấu thương phiếu là gì?

- *Chiết khấu thương phiếu là hình thức khách hàng chuyển nhượng thương phiếu chưa đáo hạn cho ngân hàng để nhận lại số tiền thấp hơn mệnh giá của thương phiếu.*
- Điều kiện;
 - *Người mang chiết khấu phải có năng lực pháp lý*
 - *Thương phiếu phải hợp pháp*
 - *Các yếu tố ghi trên TP phải đầy đủ, rõ ràng, không tẩy xóa*
 - *TP phải còn thời hạn, còn hiệu lực*

Bill of Exchange

London, 31 January 2000

Amount US\$ 250,000

At 60 days after sight

pay against this Sole Bill of Exchange

to the order of Ourselves

the sum of US Dollars Two hundred and fifty thousand

for value Received

To:

Singapore Import Banking Company
Bank Street
Singapore

Drawn under UK Export Banking
Company Ltd, Documentary Credit
Nº 12345, Dated 29 September 1999

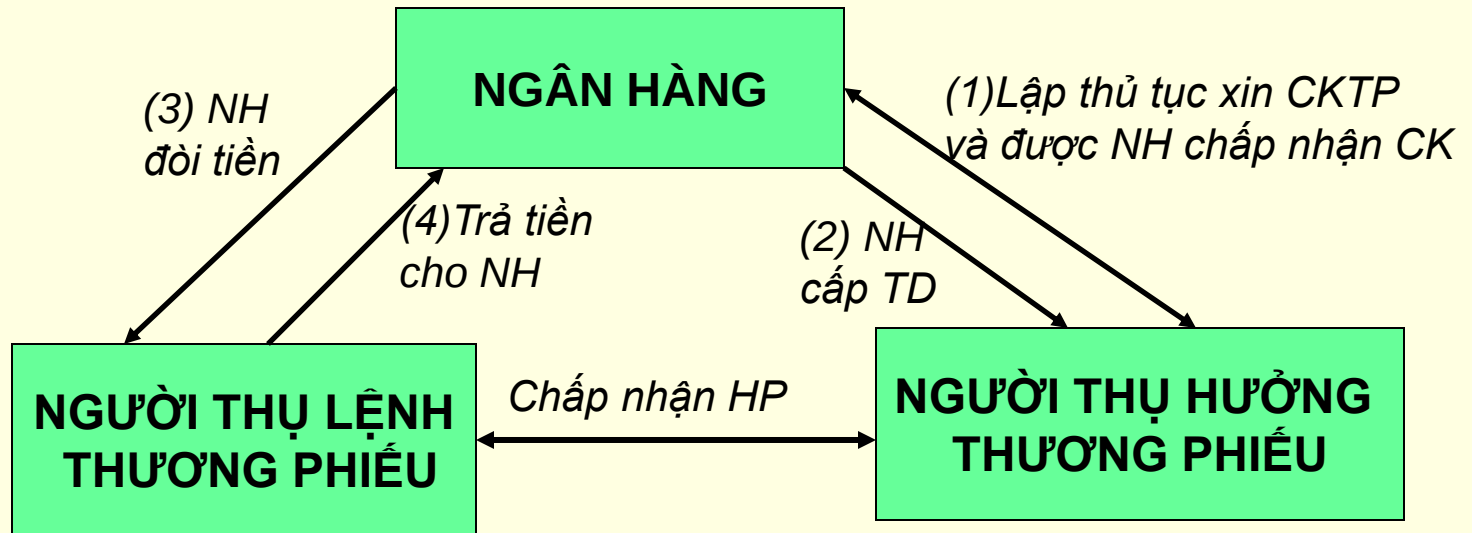
For and on behalf of:

UK Export Company Ltd

Jas. Smith

James Smith, Director

Quy trình chiết khấu



Lợi ích của CK thương phiếu?

■ Về phía ngân hàng:

- *Đó là nghiệp vụ ít rủi ro*
- *CK không làm đóng băng vốn của NH*
- *CK sẽ tạo ra tiền gửi- nguồn vốn của NH*

■ Về phía khách hàng:

☞ biến các khoản nợ thành tiền.



Sự khác nhau giữa CKTP và cho vay trực tiếp? Với dịch vụ nhờ thu?

Rủi ro trong chiết khấu thương phiếu?

- Rủi ro không hoàn trả xuất phát từ việc chiết khấu các hối phiếu giả.
- Rủi ro không hoàn trả xuất phát từ khả năng tài chính yếu kém của người thụ lệnh và người thụ hưởng- khách hàng chiết khấu

Kỹ thuật chiết khấu

- **Giá CK = Mệnh giá - lãi CK – Phí hoa hồng CK**
 - *Phí hoa hồng CK = tỷ lệ phí hoa hồng (%) x Mệnh giá + hoa hồng cố định (nếu có)*

$$\text{Lãi CK} = \frac{VF \times i \times t}{360}$$

- Trong đó:
 - VF là mệnh giá
 - i là lãi suất CK tính theo năm; $i = i_1 / (1 + i_1)$, trong đó i_1 là lãi suất danh nghĩa cho vay thông thường
 - t là thời gian CK: được tính từ ngày xin CK đến ngày đáo hạn của TP, nhưng ko tính ngày xin CK và ngày đáo hạn, cộng số ngày làm việc của NH.

- **Ví dụ1: DN đến NH xin CK một hồi phiếu vào ngày 30/3/2011 và ngày đáo hạn của hồi phiếu là 10/4/2011. Ngày làm việc của NH là 1 ngày. Hãy xác định thời gian chiết khấu t ?**

30 31 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

$t = 10 \text{ ngày} + 1 \text{ ngày làm việc của NH}$

Kỹ thuật chiết khấu TP

Ví dụ2: Ngày 3/4/2011 DN A đến NH xin chiết khấu 3 HP sau, với lãi suất CK là 12,6%/năm, tỷ lệ hoa hồng CK là 0,06% trên mệnh giá. Hoa hồng cố định là: HP1: 10.000đ; HP2: 5.000đ; HP3: 20.000đ. Hãy xác định số tiền mà NH chuyển vào TK của DN A?

Tên hối phiếu	Mệnh giá	Ngày đáo hạn
<i>Hối phiếu 1</i>	<i>50.000.000</i>	<i>10/5/2011</i>
<i>Hối phiếu 2</i>	<i>25.000.000</i>	<i>20/5/2011</i>
<i>Hối phiếu 3</i>	<i>100.000.000</i>	<i>28/5/2011</i>

Bảng kê chiết khấu

Tên HP	Mệnh giá	Thời gian CK	Tiền lãi CK	Hoa hồng phí	Giá trị còn lại
HP1	50.000.000	37	647.500	40.000	49.312.500
HP2	25.000.000	47	411.250	20.000	24.568.750
HP3	100.000.000	55	1.925.000	80.000	97.995.000
	175.000.000		2.983.750	140.000	171.876.250

Thu hồi nợ

- Việc thu nợ có thể thực hiện một trong 2 cách:
 - *Ngân hàng báo cho người thụ lệnh để người này trả tiền*
 - *Gửi hối phiếu đến chi nhánh hoặc ngân hàng ủy nhiệm để nhờ thu hộ*

Xử lý các khoản nợ không thu hồi đúng hạn

Ngân hàng có thể chọn 1 trong 2 cách sau:

- **Hoàn lại hối phiếu:**

- *Trích tài khoản của người xin CK*
- *Trả lại hối phiếu*

- **Tiến hành thủ tục tố tụng để truy đòi số nợ**

2. CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG (credit line)

- Trường hợp áp dụng
- Đặc điểm
- Xác định hạn mức tín dụng
- Thủ tục giải ngân
- Thu nợ và lãi

2. CHO VAY THEO HẠN MỨC TÍN DỤNG (credit line)

❖ 2.1 Trường hợp áp dụng:

- Đơn vị vay vốn có n/cầu vay vốn thường xuyên.
- Đơn vị vay vốn là DN SXKD có tình hình tài chính ổn định, vững chắc.
- Đây là đơn vị có uy tín trong giao dịch, thanh toán
- Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn nhanh.

❖ 2.2 Đặc điểm:

- Đối tượng cho vay là đối tượng gộp;
- Hoạt động vay trả diễn ra liên tục;
- Có thể không có thời hạn vay và kỳ hạn trả nợ cụ thể chỉ có thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng hạn mức;
- Doanh số cho vay có khi lớn hơn HMTD trong thời gian duy trì HMTD

2.3 Xác định hạn mức tín dụng

- **KN:** *HMTD là giới hạn tối đa số tiền cho vay mà ngân hàng có thể cung cấp cho một khách hàng trong một thời hạn nhất định.*
- **Mục đích:** dùng để bổ sung vốn lưu động
- **Kỹ thuật xác định:**
 - (1) Xác định theo **hạn mức tín dụng ròng**
 - (2) Xác định theo **hạn mức tín dụng gộp**

2.1 Xác định hạn mức tín dụng ròng

■ Tổng quát :

HMĐT = Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch - Vốn CSH tham gia - Vốn huy động khác

Trong đó :

- *Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch* = (Tổng CPSX kỳ kế hoạch)/(Vòng quay VLĐ kỳ kế hoạch)
- *Vòng quay VLĐ kỳ kế hoạch* = (Doanh thu thuần kỳ kế hoạch)/(TSLĐ bình quân kỳ kế hoạch)
- *Vốn huy động khác*: các khoản nợ phi NH.

■ Phương pháp xác định: có 3 phương pháp

2.3.1 Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Phương pháp 1**: *Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu tính trên chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng.*
 1. Tài sản lưu động
 2. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
 3. Mức chênh lệch (1)-(2)
 4. Vốn CSH phải tham gia = tỷ lệ tham gia x (3)
 5. Hạn mức tín dụng của ngân hàng = (3)-(4)

Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Phương pháp 2:** *Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu so với tổng tài sản lưu động.*
 1. Tài sản lưu động
 2. Vốn CSH phải tham gia = tỷ lệ tham gia x (1)
 3. Mức chênh lệch (1)-(2)
 4. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
 5. Hạn mức tín dụng của ngân hàng = (3)-(4)

Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Phương pháp 3:** *Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu so với tổng tài sản lưu động chưa có quỹ dài hạn bù đắp.*
 1. Tài sản lưu động
 2. Tài sản lưu động do nguồn dài hạn tài trợ
 3. Tài sản lưu động chưa có nguồn dài hạn tài trợ = (1) - (2)
 4. Vốn CSH phải tham gia = tỷ lệ tham gia x (3)
 5. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
 6. Hạn mức tín dụng của ngân hàng = (3) - (4) - (5)

Ví dụ: Bảng Kế hoạch tài chính của DN A:

ĐV: Triệu đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A.Tài sản lưu động	4.300	A.Nợ phải trả	5.600
- Tiền mặt và tiền gửi NH	550	1. Nợ ngắn hạn	4.500
- Chứng khoán ngắn hạn	100	- Phải trả người bán	910
- Khoản phải thu	800	- Phải trả CNV	750
- Hàng tồn kho	2.500	- Phải trả khác	400
- Tài sản lưu động khác	350	- Vay ngắn hạn NH	2.440
B.Tài sản cố định ròng	2.500	2.Nợ dài hạn	1.100
Đầu tư tài chính dài hạn	500	B.Vốn chủ sở hữu	1.700
Tổng tài sản	7.300	Tổng nguồn vốn	7.300

Ví dụ: Xác định hạn mức tín dụng của DNA

ĐV: Triệu đồng

- **Phương pháp 1:**
Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu (giả sử là 20%) tính trên chênh lệch giữa TSLĐ và nợ ngắn hạn phi NH.

Nội dung	Số tiền
1. Tài sản lưu động:	4.300
2. Nợ ngắn hạn phi NH (910+750+400)	2.060
3. Mức chênh lệch (1)-(2)	2.240
4. Vốn CSH phải tham gia = 20% x (3)	448
5. Hạn mức tín dụng của NH= (3)-(4)	1.792

Ví dụ: Xác định hạn mức tín dụng của DNA

ĐV: Triệu đồng

- **Phương pháp 2:**
Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu (giả sử là 20%) so với tổng tài sản lưu động.

Nội dung	Số tiền
1. Giá trị TSLĐ	4.300
2. Vốn CSH phải tham gia = 20% x (1)	860
3. Mức chênh lệch (1)-(2)	3.440
4. Nợ ngắn hạn phi NH (910+750+400)	2.060
5.Hạn mức tín dụng của NH= (3)-(4)	1.380

Ví dụ: Xác định hạn mức tín dụng của DNA

(ĐV: Triệu đồng)

- **Phương pháp 3:**
Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu (20%) so với tổng TSLĐ chưa có quỹ dài hạn bù đắp.
- Giả sử NH có cho vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu VLĐ thường xuyên là 10% trên vốn dài hạn.

1. Tài sản lưu động:	4.300
2.TSLĐ do nguồn dài hạn tài trợ $(1.100 \times 10\%)$	110
3. Tài sản lưu động chưa có nguồn dài hạn tài trợ $= (1)-(2)$	4.190
4. Vốn CSH phải tham gia $= 20\% \times (3)$	838
5. Nợ ngắn hạn phi NH $(910+750+400)$	2.060
6. Hạn mức tín dụng của NH $= (3)-(4)-(5)$	1.292

2.3.2 Xác định hạn mức tín dụng gộp

- *Hạn mức tín dụng gộp là mức chênh lệch giữa nhu cầu tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng, tức là không tính đến vốn CSH phải tham gia để loại khỏi hạn mức tín dụng*
- *$HMTD = \text{Nhu cầu Vốn lưu động kỳ kế hoạch} - \text{Vốn huy động khác (nợ phi NH)}$*

Ví dụ:

1. Tài sản lưu động:	4.300
2. Nợ ngắn hạn phi NH:	2.060
3. Hạn mức tín dụng gộp:	2.240

2.4 Thủ tục giải ngân

1. Sau khi xác định được HMTD, hai bên sẽ ký HĐTD để làm cơ sở cho vay và thu nợ;
2. DN gửi các chứng từ thanh toán đến NH để xin vay
3. NH kiểm tra tính hợp pháp của chứng từ và rút tiền vào tài khoản cho vay của DN vay (ghi nợ vào TK)
4. Việc giải ngân được thực hiện theo tiến độ SXKD của DN vay, không kể nợ đột trước đã hoàn trả chưa, miễn là số dư trên TK cho vay không vượt quá HMTD
5. Trường hợp DN đã vay hết HMTD thì NH có thể cho vay theo HMTD bổ sung

2.5 Thu nợ và thu lãi

❖ **THU NỢ**: áp dụng theo một trong 2 cách:

(1) Thu theo định kỳ

(2) Thu theo doanh thu thực tế

❖ **TÍNH VÀ THU LÃI**:

- Tiền lãi vay luân chuyển được tính và thu mỗi tháng 1 lần

- Thời điểm tính lãi vào ngày cuối tháng hay chọn một ngày nhất định.

- *Tiền lãi hàng tháng = Tổng số dư tính lãi tháng x lãi suất cho vay tháng/30 ngày.*

$$I = \sum D_i N_i * R/30$$

Tính lãi vay theo HMTD

$$I = \sum DiNi * R / 30$$

Ví dụ: Tháng 12 năm 2010 trên TK cho vay luân chuyển của DN A có các số dư sau:

Ngày 1/12: 7.200 (triệu đồng):

Ngày 6/12: 7.900

Ngày 15/12: 5.000

Ngày 24/12: 7.500

Ngày 31/12: 6.000

Cho biết lãi suất cho vay là 1%/tháng. Hãy xác định lãi vay của DN A trong tháng 12/2010?

■ **Lãi vay = 210.000 x 1%/30 = 70,2 tr.đ**

Ngày	Số dư <i>Di</i>	Số ngày <i>Ni</i>	<i>DiNi</i>
01/12	7.200	5	36.000
6/12	7.900	9	71.100
15/12	5.000	9	45.000
24/12	7.500	7	52.000
31/12	6.000	1	6.000
Cộng			210.000

3. CHO VAY THEO HẠN MỨC THẦU CHI

■ KN: Cho vay theo hạn mức Thấu chi là kỹ thuật cấp tín dụng cho khách hàng, theo đó NH cho phép khách hàng chi vượt số dư Có trên TK thanh toán của khách hàng để thực hiện các giao dịch thanh toán kịp thời cho nhu cầu SXKD.

■ Điều kiện:

- Đối tượng phải là khách hàng quen biết, thường xuyên giao dịch với NH;
- Khách hàng có tình hình tài chính ổn định
- Giữa NH và KH phải có văn bản thỏa thuận về hạn mức và thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi

HM thấu chi = Số dư bq của TK t.toán x tỷ lệ HM thấu chi

Xác định hạn mức thấu chi

- Ví dụ: TK thanh toán của công ty A có các số dư các tháng của năm 2010 như sau:
 - Số dư bq năm 2010 là: 400.000.000
 - Tỷ lệ hạn mức thấu chi thỏa thuận là 20%
 - Hạn mức thấu chi là:
 $400.000.000 \times 20\% = 80.000.000 \text{ đ}$

Tháng	Số dư TK t.toán (1000đ)	Tháng	Số dư TK t.toán (1000đ)
1	300.000	7	440.000
2	360.000	8	500.000
3	320.000	9	420.000
4	400.000	10	360.000
5	380.000	11	450.000
6	370.000	12	500.000

4. CHO VAY TỪNG LẦN

- **ĐK:** *áp dụng cho các ĐVSXKD có đủ ĐK vay vốn nhưng ko có đủ ĐK vay theo phương thức hạn mức vốn lưu động.*
- **Đặc điểm:**
 - Vốn cho vay từng lần chỉ tham gia vào một giai đoạn của chu kỳ SXKD.
 - Về phía NH việc cho vay và thu nợ xử lý theo từng món vay.
 - Mỗi lần phát sinh nhu cầu vay vốn bắt buộc bên vay phải tiến hành các thủ tục xin vay.

Cách cho vay và xác định thời hạn thu nợ theo phương thức cho vay từng lần

❖ Cách cho vay:

- *Mỗi lần có n/cầu vay, DN phải làm đơn xin vay.*
- *Ngân hàng xem xét ký HĐTD và giải ngân (bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt).*

❖ Cách xác định thời hạn cho vay và trả nợ:

- *Xác định theo chu kỳ ngân quỹ*
- *Xác định dựa trên cơ sở dòng tiền vào*

Cách thu nợ và tính lãi và thu lãi theo phương thức cho vay từng lần

❖ Thu nợ:

- Thu 01 lần cả gốc và lãi vào cuối kỳ.
- Thu nhiều lần cả gốc và lãi.

❖ Tính lãi:

- Nếu chỉ có 01 kỳ hạn trả nợ vào cuối thời hạn cho vay thì tiền lãi được tính theo lãi đơn.
- Nếu chia ra nhiều kỳ trả nợ, thì tiền lãi sẽ tính theo dư nợ cho vay đầu kỳ đó.

Tiền lãi hàng kỳ = SD đầu kỳ x số ngày trong kỳ x lãi suất tháng/30

Ví dụ:

- Ngày 01/02/2011 Ngân hàng A cấp cho công ty X một khoản tín dụng để bổ sung vốn lưu động với số tiền là 1000 tr.đ. Thời hạn vay là 3 tháng với lãi suất là 0,85%/tháng. Kế hoạch trả nợ như sau: Kỳ hạn 1 vào ngày 01/3/2011 là 320 tr.đ; Kỳ hạn 2 vào ngày 01/3/2011 là 320 tr.đ và kỳ hạn 3 vào ngày 01/3/2011 là 320 tr.đ. Xác định số lãi thu theo nợ gốc?

- **Cách tính:**

- Lãi kỳ 1: $1000 \times 28 \times 0,85\%/30 = 7,93 \text{ tr.đ}$
- Lãi kỳ 2: $680 \times 31 \times 0,85\%/30 = 5,97 \text{ tr.đ}$
- Lãi kỳ 3: $350 \times 30 \times 0,85\%/30 = 2,97 \text{ tr.đ}$